

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 3 năm 2022

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.146.031.357	87.752.068.638
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.779.702.358	22.762.124.482
111	1. Tiền		2.779.702.358	5.762.124.482
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	31.000.000.000	31.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.000.000.000	31.000.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		33.593.060.257	31.521.633.757
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.615.680.200	23.529.206.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.167.553.405	8.963.650.005
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.126.115.167	664.298.666
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.680.288.366)	(1.635.521.274)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	363.999.851	
140	IV Hàng tồn kho	10	2.092.992.077	2.425.690.837
141	1. Hàng tồn kho		2.092.992.077	2.425.690.837
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		680.276.665	42.619.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	587.944.821	21.924.241
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	92.331.844	20.695.321
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.086.990.334	186.230.964.420
220	II. Tài sản cố định		165.887.082.319	176.947.067.053
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	165.887.082.319	176.947.067.053
222	- Nguyên giá		573.380.307.601	569.646.373.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(407.493.225.282)	(392.699.306.161)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		395.862.000	395.862.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.862.000)	(395.862.000)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn	9	1.739.340.825	288.404.295
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.739.340.825	288.404.295
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI Tài sản dài hạn khác		7.600.567.190	4.135.493.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.600.567.190	4.135.493.072
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		253.233.021.691	273.983.033.058

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.470.703.975	42.766.390.944
310	I. Nợ ngắn hạn		22.470.703.975	42.766.390.944
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.861.196.451	10.774.474.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.428.777.234	1.474.278.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.043.094.040	945.259.985
314	4. Phải trả người lao động		14.095.198.301	14.375.728.569
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.500.000.000	13.354.651.241
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	481.621.200	392.789.258
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.060.816.749	1.449.209.876
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.762.317.716	231.216.642.114
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	230.762.317.716	231.216.642.114
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		2.374.003.376	
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.216.314.340	16.044.642.114
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.509.821	217.952.940
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		13.205.804.519	15.826.689.174
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		253.233.021.691	273.983.033.058

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	37.374.262.795	52.755.209.183	137.195.642.412	167.060.841.356
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.374.262.795	52.755.209.183	137.195.642.412	167.060.841.356
11	Giá vốn hàng bán	21	31.114.878.426	46.319.659.344	103.699.602.889	138.473.938.031
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.259.384.369	6.435.549.839	33.496.039.523	28.586.903.325
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	102.872.160	71.594.929	2.373.185.342	2.600.128.236
22	Chi phí tài chính	23	12.376.364	4.039.856	61.662.531	77.209.310
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.376.364		47.127.049	12.024.658
25	Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.554.181.598	4.505.802.968	21.094.939.597	16.331.762.657
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(204.301.433)	1.997.301.944	14.712.622.737	14.778.059.594
31	Thu nhập	25	359.018.931	2.615.239.058	1.703.448.749	3.646.721.671
32	Chi phí khác	26		225.332.312	215.022.371	2.533.520.308
40	Lợi nhuận khác		359.018.931	2.389.906.746	1.488.426.378	1.113.201.363
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		154.717.498	4.387.208.690	16.201.049.115	15.891.260.957
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	43.543.500	934.171.566	2.995.244.596	2.965.458.104
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		111.173.998	3.453.037.124	13.205.804.519	12.925.802.853
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	5	160	614	601

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.201.049.115	15.891.260.957
	2. Điều chỉnh cho các khoản		16.656.505.887	11.322.902.459
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.874.258.740	17.947.759.389
03	- Các khoản dự phòng		44.767.092	(4.073.520.151)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(53.488.509)	17.961.026
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.256.158.485)	(2.581.322.463)
06	- Chi phí lãi vay		47.127.049	12.024.658
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.857.555.002	27.214.163.416
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.882.622.622	(1.518.194.020)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		332.698.760	639.408.260
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.680.021.985)	4.204.826.757
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.465.074.118)	2.274.615.085
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.127.049)	(12.024.658)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.691.301.084)	(1.574.307.409)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.397.601.257)	(1.185.794.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.791.750.891	30.042.693.340
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.416.424.431)	(32.269.687.017)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.064.814.815	2.240.681.802
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11,000,000,000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.000.000.000	10.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.358.408.092	2.581.322.463
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.993.201.524)	(17.447.682.752)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.835.574.600	5.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.835.574.600)	(5.500.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.834.460.000)	(17.213.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.834.460.000)	(17.213.760.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.035.910.633)	(4.618.749.412)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.762.124.482	23.157.729.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		53.488.509	(17.961.026)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>5.779.702.358</u>	<u>18.521.019.508</u>

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 420 người.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	252.999.194	18.752.949
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.526.703.164	5.743.371.533
- Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	17.000.000.000
	5.779.702.358	22.762.124.482

Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.000.000.000	-	31.000.000.000	-
	31.000.000.000	-	31.000.000.000	-

Tại ngày 30/09/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 31.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai đất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36.00%	36.00%	Kinh doanh vận tải, lai đất tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phú An			1.011.854.467	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	1.346.279.200			-
- Công ty Cổ phần Nhật Việt			6.932.865.090	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1.805.646.992		1.534.554.199	-
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	2.865.665.826		119.209.791	-
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	1.522.003.043		2.591.356.740	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.053.307.549	(657.510.776)	10.316.588.483	(612.743.684)
	16.615.680.200	(1.680.288.366)	23.529.206.360	(1.635.521.274)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	16.324.290.000	-	8.490.300.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hải Phòng	345.279.000	-	-	-
- Cơ sở II Trường Đại học Lao	117.500.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Intecom	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	180.484.405	-	273.350.005	-
	17.167.553.405	-	8.963.650.005	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.566.857	-	629.966.666	-
- Tạm ứng	267.500.000	-	-	-
- Phải thu BHXH	480.201.650	-	-	-
- Phải thu khác	85.846.660	-	34.332.000	-
	1.126.115.167	-	664.298.666	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.552.294.071	-	2.126.824.484	-
- Công cụ, dụng cụ	540.698.006	-	298.866.353	-
	2.092.992.077	-	2.425.690.837	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

		30/09/2022	01/01/2022
		VND	VND
- Dự án đầu tư cần cầu chân đế 40 tấn số 2	1.425.690.450	-	-
- Phí bảo lãnh hợp đồng dự án lắp cần cầu 40 tấn	187.495.830	-	-
- Dự án sửa chữa tài sản cố định			228.654.545
- Dự án khác	126154545		59.749.750
	1.739.340.825	-	288.404.295



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	308.504.835.508	16.237.845.130	226.393.691.916	723.286.818	17.786.713.842	569.646.373.214						
- Mua trong năm			5.006.025.252	151.680.000	218.087.273	5.375.792.525						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.037.037		2.401.444.444			2.438.481.481						
- Thanh lý, nhượng bán			4.024.885.073		55.454.546	4.080.339.619						
Số dư cuối kỳ	308.541.872.545	16.237.845.130	229.776.276.539	874.966.818	17.949.346.569	573.380.307.601						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	259.005.889.356	9.521.505.365	114.145.931.138	533.730.315	9.492.249.987	392.699.306.161						
- Khấu hao trong kỳ	6.471.823.264	230.788.980	10.363.397.749	90.162.989	1.718.085.758	18.874.258.740						
- Thanh lý, nhượng bán			4.024.885.073		55.454.546	4.080.339.619						
Số dư cuối kỳ	265.477.712.620	9.752.294.345	120.484.443.814	623.893.304	11.154.881.199	407.493.225.282						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	49.498.946.152	6.716.339.765	112.247.760.778	189.556.503	8.294.463.855	176.947.067.053						
Tại ngày cuối kỳ	43.064.159.925	6.485.550.785	109.291.832.725	251.073.514	6.794.465.370	165.887.082.319						

Công ty Cổ phần Công Nghệ Tỉnh

Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền, bằng sáng chế		Chương trình phần mềm		TSCĐ vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm									395.862.000		395.862.000
- Mua trong năm											-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành											-
- Thanh lý, nhượng bán											-
Số dư cuối kỳ									395.862.000		395.862.000
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm									395.862.000		395.862.000
- Khấu hao trong kỳ											-
- Thanh lý, nhượng bán											-
Số dư cuối kỳ									395.862.000		395.862.000
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm											
Tại ngày cuối kỳ											

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	106.539.740	21.924.241
- Phân bổ chi phí sửa chữa	481.405.081	
	587.944.821	21.924.241
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đê tàu	4.496.122.786	-
- Chi phí sửa chữa	2.563.776.507	3.952.960.475
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	409.125.501	77.464.411
- Chi phí trả trước dài hạn khác	131.542.396	105.068.186
	7.600.567.190	4.135.493.072

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ An	1.292.103.361	1.292.103.361	4.392.695.821	4.392.695.821
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quang Tùng			1.107.721.518	1.107.721.518
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại 34			809.540.000	809.540.000
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	564.093.090	564.093.090	1.338.168.943	1.338.168.943
- Phải trả các đối tượng khác	5.000.000	5.000.000	3.126.347.730	3.126.347.730
	1.861.196.451	1.861.196.451	10.774.474.012	10.774.474.012

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thảo Khang Logistics		-
- Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Tài nguyên		105.774.779
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Quốc tế DN	949.200.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường		147.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn		332.766.802
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Miền Trung		470.841.668
- Người mua trả tiền trước khác	479.577.234	417.894.754
	1.428.777.234	1.474.278.003

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	205.659.997	4.449.484.300	4.539.826.161								115.318.136
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	739.599.988	2.995.244.596	3.691.301.084								43.543.500
Thuế Thu nhập cá nhân	20.695.321	339.877.161	204.370.686									114.811.154
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.308.263.750	1.538.842.500									769.421.250
Các loại thuế khác		-	5.462.371	97.794.215								(92.331.844)
	20.695.321	3.593.400.896	9.193.404.453	8.328.921.460								950.762.196

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí thuê bến cảng số 5 Cảng Cửa Lò		10.854.651.241
- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào Cảng Cá	2.500.000.000	2.500.000.000
	2.500.000.000	13.354.651.241

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công đoàn Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		243.000.000
- Phụ cấp lương người đại diện vốn tại Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Cửa Lò	165.000.000	45.000.000
- Kinh phí công đoàn	58.941.400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.679.800	104.789.258
	481.621.200	392.789.258

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000		19.304.539.473	19.304.539.473
Lãi trong năm trước	-	-	12.925.802.853	12.925.802.853
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.872.826.533)	(1.872.826.533)
			(17.213.760.000)	(17.213.760.000)
Số dư cuối năm trước	215.172.000.000	-	13.143.755.793	13.143.755.793
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000		16.044.642.114	16.044.642.114
Lãi trong năm nay	-	-	13.205.804.519	13.205.804.519
Phân phối lợi nhuận(*)	-	2.374.003.376	(16.034.132.293)	(13.660.128.917)
Số dư cuối năm nay	215.172.000.000	2.374.003.376	13.216.314.340	230.762.317.716

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		217.952.940
Kết quả kinh doanh sau thuế		15.826.689.174
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15.00%	2.374.003.376
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.00%	1.582.668.917
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1.50%	243.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 5,5% vốn điều lệ)		11.834.460.000
Lợi nhuận chưa phân phối		10.509.821

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-	109.737.720.000	51.00%	109.737.720.000	51.00%
Công ty TNHH Tín Nghĩa	45.941.560.000	21.35%	45.941.560.000	21.35%
Commodities				
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27.65%	59.492.720.000	27.65%
	215.172.000.000	100%	215.172.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215.172.000.000	215.172.000.000
- Vốn góp cuối năm	215.172.000.000	215.172.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.834.460.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.834.460.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.834.460.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.834.460.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	45.109	76.111
	45.109	76.111

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	126.788.527.212	156.195.081.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	9.384.049.808	10.430.646.680
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Văn phòng	1.023.065.392	435.113.088
	137.195.642.412	167.060.841.356

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	95.409.273.927	129.739.502.528
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.290.328.962	8.734.435.503
	103.699.602.889	138.473.938.031

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	900.074.949	1.144.821.243
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.360.800.000	1.455.306.993
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	112.310.393	
	2.373.185.342	2.600.128.236

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.127.049	12.024.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.535.482	65.184.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		-
	61.662.531	77.209.310

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.043.975.960	1.031.878.551
Chi phí nhân công	8.836.541.699	8.890.533.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.154.725	555.667.903
Chi phí dự phòng	44.767.092	322.248.357
Thuế, phí, lệ phí	338.778.500	301.692.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.849.679.925	1.102.077.699
Chi phí khác bằng tiền	8.412.041.696	4.127.664.997
	21.094.939.597	16.331.762.657

25. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.064.814.815	2.293.139.055
Thu nhập từ tiền thưởng của các hợp đồng kinh tế		531.090.780
Thu nhập khác	638.633.934	822.491.836
	1.703.448.749	3.646.721.671

26. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	117.905.712	47.774.081
Các khoản bị phạt	462.371	220.803.224
Chi phí ủng hộ Vắc-xin phòng dịch Covid 19		2.000.000.000
Chi phí khác	96.654.288	264.943.003
	215.022.371	2.533.520.308

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.201.049.115	15.891.260.957
Các khoản điều chỉnh tăng	189.462.371	391.336.557
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	189.000.000	170.533.333
- <i>Tiền phạt vi phạm hành chính</i>	462.371	220.803.224
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm	1.414.288.509	1.455.306.993
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	1.360.800.000	1.455.306.993
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	53.488.509	
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.976.222.977	14.827.290.521
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	2.995.244.596	2.965.458.104
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.995.244.596	2.965.458.104

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	739.599.988	8.964.772
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3.691.301.084	1.583.214.509

Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh [chính]	43.543.500	1.391.208.367
--	-------------------	----------------------

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng đầu năm 2022	9 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.205.804.519	12.925.802.853
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.205.804.519	12.925.802.853
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21.517.200	21.517.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	614	601

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2022 VND	9 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.025.086.310	21.608.560.700
Chi phí nhân công	55.552.084.050	62.602.757.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.874.258.740	17.947.759.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.814.084.355	47.978.392.293
Chi phí khác bằng tiền	12.529.029.031	4.668.230.612
	124.794.542.486	154.805.700.688

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 17 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

